

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN GLOBAL PACIFIC
(Trước đây là CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI KHÍ VÀ HÓA CHẤT VIỆT NAM)

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**NGUYỄN
DI U HOA**

Digitally signed by NGUYỄN DI U HOA
DN: cn=NGUYỄN DI U HOA, o=VN
I=QUỐC TỬ CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN
TẢI BIỂN GLOBAL PACIFIC, ou=CÔNG TY
CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN GLOBAL
PACIFIC
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025-03-03 19:17+07:00

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN GLOBAL PACIFIC

Tầng 10, Tháp 1 thuộc dự án khu Văn phòng - Thương mại - Dịch vụ - Khách sạn (The Nexus)

3A-3B Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 30



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN GLOBAL PACIFIC

Tầng 10, Tháp 1 thuộc dự án khu Văn phòng - Thương mại - Dịch vụ - Khách sạn (The Nexus)

3A-3B Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Biển Global Pacific (trước đây là Công ty Cổ phần Vận tải Khí và Hóa chất Việt Nam) (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Trung Quốc

Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 31 tháng 5 năm 2024)

Bà Nguyễn Thị Ngọc Đẹp

Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 31 tháng 5 năm 2024)

Ông Võ Ngọc Phụng

Thành viên (bổ nhiệm ngày 31 tháng 5 năm 2024)

Ông Lê Anh Nam

Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 31 tháng 5 năm 2024)

Ông Phạm Xuân Quang

Thành viên (bổ nhiệm ngày 31 tháng 5 năm 2024

và miễn nhiệm ngày 03 tháng 12 năm 2024)

Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền

Thành viên

Ông Hoàng Anh Quân

Thành viên (miễn nhiệm ngày 31 tháng 5 năm 2024)

Bà Lê Thị Mai

Thành viên (miễn nhiệm ngày 31 tháng 5 năm 2024)

Ông Nguyễn Sơn Lâm

Thành viên (miễn nhiệm ngày 31 tháng 5 năm 2024)

Ông Lê Hoàng Phương

Thành viên (miễn nhiệm ngày 29 tháng 2 năm 2024)

Ban Giám đốc

Ông Võ Ngọc Phụng

Giám đốc (bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2024)

Bà Lê Thị Mai

Giám đốc (miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2024)

Ông Nguyễn Sơn Lâm

Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 04 tháng 4 năm 2024

và miễn nhiệm ngày 16 tháng 8 năm 2024)

Ông Đoàn Nguyên Sơn

Phó Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Kiều

Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 16 tháng 9 năm 2024)

Ông Hoàng Anh Quân

Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2024

và có đơn từ nhiệm tại ngày 26 tháng 02 năm 2025)

Ông Phạm Xuân Quang

Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 06 tháng 5 năm 2024

và miễn nhiệm ngày 04 tháng 11 năm 2024)

Bà Nguyễn Thị Hồng Thúy

Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2024)

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Ngọc Đẹp

Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 31 tháng 5 năm 2024

và có đơn từ nhiệm tại ngày 27 tháng 02 năm 2025)

Bà Đặng Thị Dung

Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 31 tháng 5 năm 2024)

Bà Chu Thị Mai Hương

Thành viên (bổ nhiệm ngày 31 tháng 5 năm 2024)

Bà Nguyễn Thị Thu Tâm

Thành viên (bổ nhiệm ngày 31 tháng 5 năm 2024)

Bà Đào Ngọc Mai

Thành viên (miễn nhiệm ngày 31 tháng 5 năm 2024)

Bà Vũ Thị Thanh Thanh

Thành viên (miễn nhiệm ngày 31 tháng 5 năm 2024)

Số: 0265 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Global Pacific
(trước đây là Công ty Cổ phần Vận tải Khí và Hóa chất Việt Nam)

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Biển Global Pacific (trước đây là Công ty Cổ phần Vận tải Khí và Hóa chất Việt Nam) (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 02 năm 2025, từ trang 5 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

==
T
I
A
I
P
A
H
C
==
=

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 22 tháng 02 năm 2024 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Nguyễn Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0733-2023-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 28 tháng 02 năm 2025
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

A blue ink signature of Nguyễn Hoàng Quốc Trí.

Nguyễn Hoàng Quốc Trí
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 4773-2024-001-1



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN GLOBAL PACIFIC

Tầng 10, Tháp 1 thuộc dự án khu Văn phòng - Thương mại
 Dịch vụ - Khách sạn (The Nexus), 3A-3B Tôn Đức Thắng
 Phường Bến Nghé, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

MẪU SỐ B 01-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		403.056.652.360	192.219.925.992
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	23.172.556.710	32.387.160.779
1. Tiền	111		23.172.556.710	9.187.160.779
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	23.200.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		253.009.326.139	54.164.432.160
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	52.304.305.824	66.899.471.084
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	225.494.324.253	18.354.878.157
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	9.778.438.760	3.477.825.617
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(34.567.742.698)	(34.567.742.698)
III. Hàng tồn kho	140		11.734.878.250	5.207.125.253
1. Hàng tồn kho	141	9	11.734.878.250	5.207.125.253
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		115.139.891.261	100.461.207.800
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	11.035.304.003	847.738.785
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	12	104.104.487.258	99.613.369.015
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		100.000	100.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.495.682.542.916	1.046.312.313.752
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.200.000.000	2.200.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	2.200.000.000	2.200.000.000
II. Tài sản cố định	220		1.454.379.201.348	1.034.382.370.105
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.454.379.201.348	1.034.344.370.105
- Nguyên giá	222		1.705.015.090.810	1.131.987.179.136
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(250.635.889.462)	(97.642.809.031)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	38.000.000
- Nguyên giá	228		-	746.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	(708.000.000)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		64.928.238	668.382.627
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		64.928.238	668.382.627
IV. Tài sản dài hạn khác	260		39.038.413.330	9.061.561.020
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	38.516.903.366	7.705.338.890
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	521.509.964	1.356.222.130
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.898.739.195.276	1.238.532.239.744

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.238.388.464.637	662.762.548.461
I. Nợ ngắn hạn	310		288.723.375.147	167.945.191.331
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	33.274.850.892	6.542.246.853
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		54.677.176	10.495.360
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	20.628.543.978	3.724.846.159
4. Phải trả người lao động	314	16	11.591.585.791	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	4.883.536.729	1.316.455.341
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	1.615.407.113	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	1.719.954.620	1.762.501.554
8. Vay ngắn hạn	320	20	214.262.267.640	154.526.571.432
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	692.551.208	62.074.632
II. Nợ dài hạn	330		949.665.089.490	494.817.357.130
1. Vay dài hạn	338	20	949.665.089.490	494.817.357.130
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		660.350.730.639	575.769.691.283
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	660.350.730.639	575.769.691.283
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500.354.930.000	500.354.930.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500.354.930.000	500.354.930.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(288.400.000)	(223.600.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		69.839.178.790	839.178.790
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.918.499.046	1.918.499.046
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		88.526.522.803	72.880.683.447
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		740.000.251	35.156.637.790
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		87.786.522.552	37.724.045.657
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.898.739.195.276	1.238.532.239.744

Trương Đỗ Thanh Ngân
 Người lập biểu

Lê Thanh Chi
 Kế toán trưởng

Võ Ngọc Phụng
 Giám đốc
 Ngày 28 tháng 02 năm 2025



Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số liệu	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	540.056.890.013	409.437.422.193
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		540.056.890.013	409.437.422.193
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	26	337.616.869.782	285.696.199.162
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		202.440.020.231	123.741.223.031
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	5.134.959.455	3.661.621.523
6. Chi phí tài chính	22	29	74.589.960.105	68.820.951.271
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		72.734.156.475	67.609.076.069
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	23.210.159.578	12.203.086.283
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		109.774.860.003	46.378.807.000
9. Thu nhập khác	31		338.349.498	762.798.643
10. Chi phí khác	32		49.076.825	33.864.811
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		289.272.673	728.933.832
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		110.064.132.676	47.107.740.832
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	21.442.897.958	10.642.837.853
14. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	13	834.712.166	(1.259.142.678)
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		87.786.522.552	37.724.045.657
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	1.632	1.017


 Trương Đỗ Thanh Ngân
 Người lập biểu


 Lê Thanh Chi
 Kế toán trưởng



Võ Ngọc Phụng
 Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN GLOBAL PACIFIC

Tầng 10, Tháp 1 thuộc dự án khu Văn phòng - Thương mại
 Dịch vụ - Khách sạn (The Nexus), 3A-3B Tôn Đức Thắng
 Phường Bến Nghé, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

MẪU SỐ B 03-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	110.064.132.676	47.107.740.832
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	153.059.821.788	87.913.613.914
Lỗ/(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	82.255.599	(611.426.989)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.004.068.835)	(575.804.218)
Chi phí lãi vay	06	72.734.156.475	67.609.076.069
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	334.936.297.703	201.443.199.608
Thay đổi các khoản phải thu	09	4.122.256.743	38.261.325.586
Thay đổi hàng tồn kho	10	(6.527.752.997)	(3.473.451.346)
Thay đổi các khoản phải trả	11	43.257.348.799	2.604.189.882
Thay đổi chi phí trả trước	12	(40.999.129.694)	(5.534.926.260)
Tiền lãi vay đã trả	14	(71.798.323.708)	(66.853.564.616)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.674.282.742)	(8.019.794.853)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.575.006.620)	(1.060.390.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	255.741.407.484	157.366.588.001
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(780.591.029.856)	(781.697.996.196)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.053.145.660	575.804.218
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(779.537.884.196)	(781.122.191.978)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	224.132.370.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	669.110.000.000	532.000.000.000
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(154.526.571.432)	(112.874.571.432)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	514.583.428.568	643.257.798.568
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(9.213.048.144)	19.502.194.591
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	32.387.160.779	12.877.264.780
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.555.925)	7.701.408
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	23.172.556.710	32.387.160.779

Trương Đỗ Thanh Ngân
 Người lập biểu

Lê Thanh Chi
 Kế toán trưởng

Võ Ngọc Phụng
 Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2025

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận Tải Biển Global Pacific (gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Công ty Cổ phần Dịch vụ - Vận tải Dầu khí Cửu Long, được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305020272 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 04 tháng 6 năm 2007. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 20 ngày 16 tháng 11 năm 2018 Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Vận Tải Khí và Hóa Chất Việt Nam. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 27, ngày 25 tháng 3 năm 2024, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Vận Tải Biển Global Pacific. Hiện nay, Công ty đang hoạt động với Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305020272 thay đổi lần số 29 ngày 26 tháng 6 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty chính thức niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 12 tháng 9 năm 2011, với mã chứng khoán là PCT.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 183 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 129 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là cho thuê tàu biển, tư vấn quản lý tàu biển và mua bán hàng hóa khí hóa lỏng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trên báo cáo tài chính là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Máy móc thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 11
Thiết bị văn phòng, dụng cụ quản lý	03 - 08

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 5 năm.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong năm khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí sửa chữa tàu định kỳ và phản ánh tình hình quyết toán chi phí sửa chữa tàu định kỳ. Các chi phí này sẽ được chuyển sang chi phí trả trước và phân bổ từ thời điểm hoàn thành sửa chữa cho đến thời điểm sửa chữa tàu định kỳ tiếp theo.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ hoạt động.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm bao gồm các khoản phí bảo hiểm, phí đăng kiểm, kiểm tra tàu và sửa chữa định kỳ tàu, phí thuê văn phòng, công cụ dụng cụ và các khoản phí khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Đối với tài sản cố định là tàu vận tải thì việc sửa chữa lớn sẽ mang tính chất định kỳ, bao gồm các chi phí sửa chữa và duy tu tàu theo yêu cầu kỹ thuật nhằm khôi phục lại điều kiện và khả năng hoạt động của tàu. Chi phí sửa chữa lớn và duy tu định kỳ sẽ được ghi nhận khi thực tế phát sinh và phân bổ vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ ngày phát sinh đến kỳ sửa chữa tiếp theo.

1-0
IÁI
Y T
.O/
IT N
10'

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán cho dịch vụ vận tải chưa được chuyển giao. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm, doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ

Phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ đầu tư phát triển, khen thưởng, phúc lợi và các quỹ khác nếu có sẽ được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông Công ty.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	279.105.188	14.768.183
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.893.451.522	9.172.392.596
Các khoản tương đương tiền	-	23.200.000.000
	23.172.556.710	32.387.160.779

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Maersk Tankers A/S	25.090.116.102	-
Lucky Ocean Shipping Company Limited	15.017.952.005	15.562.203.860
Công ty TNHH Dahasa	-	38.039.046.980
Các khách hàng khác	12.196.237.717	13.298.220.244
	52.304.305.824	66.899.471.084

6. NỢ KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Các khoản phải thu khách hàng						
Lucky Ocean						
Shipping Company Limited	15.017.952.005	532.961.224	14.484.990.781	15.562.203.860	1.077.213.079	14.484.990.781
Công ty TNHH TMDV						
Khí đốt Nam Việt	3.621.148.541	-	3.621.148.541	3.621.148.541	-	3.621.148.541
Các khoản phải thu khách hàng khác	3.137.576.627	66.057.751	3.071.518.876	3.196.674.221	125.155.345	3.071.518.876
Các khoản trả trước cho người bán						
Công ty TNHH Thủy sản HMP	13.381.028.500	-	13.381.028.500	13.381.028.500	-	13.381.028.500
Các khoản trả trước cho người bán khác	-	-	-	34.507.860	34.507.860	-
Các khoản phải thu khác	9.056.000	-	9.056.000	9.056.000	-	9.056.000
	35.166.761.673	599.018.975	34.567.742.698	35.804.618.982	1.236.876.284	34.567.742.698

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Vận tải Biển Châu Á Thái Bình Dương (*)	207.485.300.000	-
Công ty TNHH Thủy sản HMP	13.381.028.500	13.381.028.500
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Hàng hải Hưng Phát	-	2.400.000.000
Khác	4.627.995.753	2.573.849.657
	225.494.324.253	18.354.878.157

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư trả trước cho Công ty TNHH Vận tải Biển Châu Á Thái Bình Dương là khoản trả trước liên quan đến hợp đồng mua tàu số 05 – tàu PCT Artemis (tên cũ: Opec Victory).

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu từ các công ty bảo hiểm (*)	6.187.916.234	214.928.138
Tạm ứng cho nhân viên	1.670.994.567	2.079.889.419
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	317.696.760	538.741.000
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	1.601.831.199	644.267.060
	9.778.438.760	3.477.825.617
b. Dài hạn		
Các khoản ký quỹ dài hạn	2.200.000.000	2.200.000.000

(*) Đây là các khoản phải thu bồi thường bảo hiểm cho các chi phí sửa chữa liên quan đến các sự cố tàu. Tại ngày lập báo cáo, Công ty vẫn đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục, hồ sơ để thu hồi lại các khoản bồi thường này từ các công ty bảo hiểm.

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.711.616.840	4.928.665.262
Công cụ, dụng cụ	4.023.261.410	140.323.428
Hàng hóa	-	138.136.563
	11.734.878.250	5.207.125.253

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phí thuê văn phòng	8.507.065.933	-
Phí bảo hiểm	1.745.703.744	847.738.785
Chi phí ấn phẩm hàng hải, hải đồ điện tử	782.534.326	-
	11.035.304.003	847.738.785
b. Dài hạn		
Phí đăng kiểm, kiểm tra tàu và sửa chữa định kỳ	34.079.470.299	7.671.739.984
Chi phí tư vấn tài chính	3.651.699.999	-
Công cụ, dụng cụ	785.733.068	33.598.906
	38.516.903.366	7.705.338.890

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	623.873.636	1.130.825.616.649	537.688.851	1.131.987.179.136
Tăng trong năm	-	572.727.315.174	378.414.682	573.105.729.856
Xóa sổ	-	-	(77.818.182)	(77.818.182)
Số dư cuối năm	623.873.636	1.703.552.931.823	838.285.351	1.705.015.090.810
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Số dư đầu năm	413.573.799	96.818.375.608	410.859.624	97.642.809.031
Khấu hao trong năm	-	152.903.267.771	118.554.017	153.021.821.788
Xóa sổ	-	-	(28.741.357)	(28.741.357)
Số dư cuối năm	413.573.799	249.721.643.379	500.672.284	250.635.889.462
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	210.299.837	1.034.007.241.041	126.829.227	1.034.344.370.105
Tại ngày cuối năm	210.299.837	1.453.831.288.444	337.613.067	1.454.379.201.348

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp các tài sản:

- Tàu vận tải Goby có giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 274.294.822.792 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 305.347.066.888 đồng) để đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt - Chi nhánh Nam Sài Gòn theo hợp đồng thế chấp số 0053/2022-HĐTC1-BVB067 ngày 8 tháng 11 năm 2022.
- Tàu vận tải Orion có giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 343.897.933.523 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 381.995.024.435 đồng) để đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt - Chi nhánh Nam Sài Gòn theo Hợp đồng thế chấp tàu số 0003-2023-HĐTC1-BVB067 ngày 21 tháng 2 năm 2023.
- Tàu vận tải Loyal có giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 298.169.815.819 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 343.461.433.411 đồng) để đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt - Chi nhánh Nam Sài Gòn theo Hợp đồng thế chấp tàu biển số 0047-2023- HĐTD1-BVB067 ngày 11 tháng 8 năm 2023.
- Tàu vận tải Windsor có giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 533.184.633.525 đồng để đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông - Chi nhánh Tân Bình theo Hợp đồng thế chấp tàu biển số 0086/2024/BĐ ngày 31 tháng 7 năm 2024.
- Xe Toyota có giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 2.385.737.485 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 2.947.087.489 đồng) để đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Công ty TNHH Một Thành Viên Tài chính Toyota Việt Nam theo Hợp đồng số 1000576636 ngày 17 tháng 3 năm 2021.

Các phương tiện vận tải trên có tổng nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 lần lượt là 1.698.359.840.915 đồng và 1.451.932.943.144 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.127.466.425.741 đồng và 1.033.750.612.223 đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 2.846.507.031 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2.846.507.031 đồng).

12. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Khoản thuế giá trị gia tăng được khấu trừ thể hiện khoản thuế giá trị gia tăng đầu vào phát sinh từ các giao dịch mua sắm tài sản và chi phí hoạt động kinh doanh, các khoản này sẽ được hoàn lại hoặc khấu trừ với nghĩa vụ thuế giá trị gia tăng đầu ra phải trả phát sinh trong tương lai.

13. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của khoản mục này trong năm:

	Chi phí lãi vay VND	Chi phí phải trả VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	1.327.112.804	29.109.326	1.356.222.130
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	<u>(1.327.112.804)</u>	492.400.638	<u>(834.712.166)</u>
Số dư cuối năm	-	521.509.964	521.509.964

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20%.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Hàng hải Hưng Phát	7.428.656.400	-
Seastar Maritime Company Limited	2.829.390.137	-
Công ty Cổ phần Hàng hải Liên Minh	2.443.063.309	-
Công ty Cổ phần Thương mại Minh Dũng	1.962.458.089	2.467.327.280
Khác	18.611.282.957	4.074.919.573
	33.274.850.892	6.542.246.853

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	416.927.904	416.927.904	-
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	119.680.761	119.680.761	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.674.282.742	21.442.897.958	4.674.282.742	20.442.897.958
Thuế thu nhập cá nhân	50.563.417	1.280.508.426	1.145.425.823	185.646.020
Khác	-	354.694.449	354.694.449	-
	3.724.846.159	23.614.709.498	6.711.011.679	20.628.543.978

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tiền lương phải trả được trích lập theo định biên lao động và quỹ lương kế hoạch được phê duyệt cho năm 2024.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí sửa chữa và vận hành tàu	1.834.844.988	-
Chi phí lãi vay	2.106.741.479	1.170.908.712
Khác	941.950.262	145.546.629
	4.883.536.729	1.316.455.341

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, doanh thu chưa thực hiện chủ yếu là khoản doanh thu dịch vụ vận tải nhận trước từ Maersk Tankers A/S.

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	69.502.527	118.548.549
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	937.058.585	937.058.585
Các khoản phải trả, phải nộp khác	713.393.508	706.894.420
	1.719.954.620	1.762.501.554

20. VAY

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm
	VND		VND		VND
	Giá trị	Tăng	Phân loại lại	Thanh toán	Giá trị
Vay ngắn hạn	-	100.000.000.000	-	(100.000.000.000)	-
Vay dài hạn đến hạn trả	154.526.571.432	-	214.262.267.640	(154.526.571.432)	214.262.267.640
Vay dài hạn	494.817.357.130	689.110.000.000	(214.262.267.640)	(20.000.000.000)	949.665.089.490
	649.343.928.562	789.110.000.000	-	(274.526.571.432)	1.163.927.357.130

Chi tiết số dư các khoản vay tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Vay dài hạn đến hạn trả		
Công ty TNHH MTV Tài chính Toyota Việt Nam (i)	422.571.432	422.571.432
Ngân hàng TMCP Bảo Việt – Chi nhánh Nam Sài Gòn (ii)	154.104.000.000	154.104.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông (iii)	59.735.696.208	-
	214.262.267.640	154.526.571.432
b. Vay dài hạn		
Công ty TNHH MTV Tài chính Toyota Việt Nam (i)	950.785.698	1.373.357.130
Ngân hàng TMCP Bảo Việt – Chi nhánh Nam Sài Gòn (ii)	339.340.000.000	493.444.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông (iii)	333.524.303.792	-
Bà Lương Diệu Linh (iv)	110.000.000.000	-
Ông Lê Đức Tuấn (v)	165.850.000.000	-
	949.665.089.490	494.817.357.130

- (i) Vay Công ty TNHH MTV Tài chính Toyota Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 1000576636 ngày 17 tháng 3 năm 2021 để mua sắm phương tiện vận tải với lãi suất ban đầu là 6,99%/năm, được điều chỉnh 3 tháng/lần theo thông báo từ bên cho vay, thời hạn vay 84 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp phương tiện vận tải thuộc sở hữu của Công ty là xe Toyota (xem Thuyết minh số 11).
- (ii) Vay Ngân hàng TMCP Bảo Việt – Chi nhánh Nam Sài Gòn theo các hợp đồng tín dụng với mục đích mua sắm phương tiện vận tải như sau:

Số hợp đồng tín dụng	Ngày hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn vay	Tài sản thế chấp
0093-2022-HĐTD1-BVB067	08/11/2022	Lãi suất cơ sở + 3,3%/năm	60 tháng	Tàu Goby
0017-2023-HĐTD1-BVB067	21/02/2023	Lãi suất cơ sở + 3,0%/năm	60 tháng	Tàu Orion
0047-2023-HĐTD1-BVB067	11/08/2023	Lãi suất cơ sở + 3,1%/năm	60 tháng	Tàu Loyal

Trong tháng 01 năm 2025, Công ty đã tiến hành tắt toán trước hạn các khoản vay này và tái tài trợ bằng các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quân đội (MB) – Chi nhánh An Phú (Thuyết minh số 36).

- (iii) Vay Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Tân Bình theo Hợp đồng tín dụng số 0076/2024/HĐTD-OCB-DN ngày 27 tháng 6 năm 2024 để mua sắm phương tiện vận tải với lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất cơ sở cộng biên độ 3,5%/năm, thời hạn vay 84 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tàu biển mang tên Windsor (xem Thuyết minh số 11).
- (iv) Vay bà Lương Diệu Linh theo hợp đồng vay tiền số 110/2024/PCT-LDL ngày 25 tháng 12 năm 2024 để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty với lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất cơ sở của Ngân hàng TMCP Quân đội cộng biên độ 3,5%/năm, thời hạn vay 60 tháng.
- (v) Vay ông Lương Đức Tuấn theo các hợp đồng sau:
- Hợp đồng vay tiền số 109/2024/PCT-LDT ngày 19 tháng 9 năm 2024 với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty với số tiền vay là 100.000.000.000 đồng, lãi suất cố định 9,4%/năm, thời hạn vay là 60 tháng. 20% khoản vay được hoàn trả trong vòng 60 ngày kể từ ngày giải ngân, 80% khoản vay còn lại được trả vào cuối kỳ hoặc có thỏa thuận khác.
 - Hợp đồng vay tiền số 111/2024/PCT-LDT ngày 24 tháng 12 năm 2024 với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty với số tiền vay là 85.850.000.000 đồng, lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất cơ sở của Ngân hàng TMCP Quân đội cộng biên độ 3,5%/năm, thời hạn vay là 60 tháng.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	214.262.267.640	154.526.571.432
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	949.665.089.490	494.817.357.130
	1.163.927.357.130	649.343.928.562
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng	(214.262.267.640)	(154.526.571.432)
Số phải trả sau 12 tháng	949.665.089.490	494.817.357.130

21. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận trong năm	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Quỹ khen thưởng	58.936.764	800.000.000	594.320.000	264.616.764
Quỹ phúc lợi	3.137.868	1.840.683.196	1.415.886.620	427.934.444
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	-	500.000.000	500.000.000	-
Cộng	62.074.632	3.140.683.196	2.510.206.620	692.551.208

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Được phép phát hành	50.035.493	500.354.930.000	50.035.493	500.354.930.000
Đã phát hành và vốn góp đủ	50.035.493	500.354.930.000	50.035.493	500.354.930.000

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết cổ phần sở hữu của các cổ đông tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	VND	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ quyền sở hữu (%)	VND	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ quyền sở hữu (%)
Ông Đỗ Anh Việt	132.960.000.000	26,57	26,57	132.960.000.000	26,57	26,57
Bà Trần Thị Thu Hà	111.552.800.000	22,29	22,29	88.552.800.000	17,70	17,70
Ông Trần Vọng Phúc	110.730.520.000	22,13	22,13	80.730.520.000	16,13	16,13
Ông Cao Đức Sơn	92.862.800.000	18,56	18,56	13.259.405.645	2,65	2,65
Ông Nguyễn Hồng Hiệp	-	0,00	0,00	132.583.200.000	26,50	26,50
Các cổ đông khác	52.248.810.000	10,44	10,44	52.269.004.355	10,45	10,45
	500.354.930.000	100	100	500.354.930.000	100	100

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN GLOBAL PACIFIC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư và phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	275.998.960.000	-	839.178.790	1.918.499.046	36.265.707.248	315.022.345.084
Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền	224.355.970.000	(223.600.000)	-	-	-	224.132.370.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	37.724.045.657	37.724.045.657
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(709.069.458)	(709.069.458)
Trích quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	-	-	-	-	(400.000.000)	(400.000.000)
Số dư cuối năm trước	500.354.930.000	(223.600.000)	839.178.790	1.918.499.046	72.880.683.447	575.769.691.283
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	87.786.522.552	87.786.522.552
Trích quỹ đầu tư và phát triển (*)	-	-	69.000.000.000	-	(69.000.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	(2.640.683.196)	(2.640.683.196)
Trích quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành (*)	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Khác	-	(64.800.000)	-	-	-	(64.800.000)
Số dư cuối năm này	500.354.930.000	(288.400.000)	69.839.178.790	1.918.499.046	88.526.522.803	660.350.730.639

(*) Số trích lập các quỹ trong năm bao gồm số trích lập bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ khen thưởng Ban quản lý, điều hành, quỹ đầu tư và phát triển của Công ty với số tiền lần lượt là 2.640.683.196 đồng, 500.000.000 đồng và 69.000.000 đồng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2024/NQ-PCT-ĐHCD ngày 29 tháng 02 năm 2024 và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường lần 1 năm 2024 số 02/2024/NQ-PCT-ĐHCD ngày 31 tháng 5 năm 2024.

Đại hội đồng Cổ đông bất thường lần 1 năm 2024 đã thông qua phương án chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn Điều lệ Công ty theo Nghị quyết số 02/2024/NQ-PCT-ĐHCD ngày 31 tháng 5 năm 2024. Theo Nghị quyết số 34/2024/NQ-PCT-HDQT ngày 03 tháng 12 năm 2024, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc điều chỉnh phương án chào bán và triển khai chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu theo phương thức thực hiện quyền mua với tổng giá trị chào bán 333.569.960.000 đồng theo mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty vẫn đang trong quá trình thực hiện các thủ tục cần thiết để triển khai Nghị quyết này.

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ ("USD")	672.099,36	206.375,53
Euro ("EUR")	160,96	160,96

Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Long Tân	643.278.863	643.278.863
Tạm ứng của lái xe Taxi đội 1	406.826.607	406.826.607
Tạm ứng mua nhiên liệu cho lái xe Taxi	584.972.173	584.972.173
Các đối tượng khác	1.270.557.482	1.270.557.482
	2.905.635.125	2.905.635.125

Các khoản nợ phải thu trên đã được xử lý xóa sổ do không có khả năng thu hồi theo Quyết định số 253/QĐ-PCT ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Giám đốc Công ty.

24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành ba bộ phận hoạt động: Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải, Bộ phận kinh doanh dịch vụ tư vấn quản lý tàu và Bộ phận kinh doanh thương mại và dịch vụ khác. Công ty lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải.
- Bộ phận kinh doanh dịch vụ tư vấn quản lý tàu.
- Bộ phận kinh doanh thương mại và dịch vụ khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán

31/12/2024	Thương mại và dịch vụ khác		Dịch vụ tư vấn quản lý tàu		Tổng VND
	VND	VND	VND	VND	
Tài sản					
Tài sản bộ phận	10.456.714.185	1.476.373.818.520	1.327.508.641	1.488.158.041.346	
Tài sản không phân bổ				410.581.153.930	
Tổng Tài sản				1.898.739.195.276	
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận		- 903.400.313.639		- 903.400.313.639	
Nợ phải trả không phân bổ				334.988.150.998	
Tổng Nợ phải trả				1.238.388.464.637	

31/12/2023	Thương mại		Dịch vụ		Tổng
	và dịch vụ khác	Dịch vụ vận tải	tư vấn quản lý tàu		
	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản					
Tài sản bộ phận	44.136.923.559	1.050.440.233.366	1.800.000.000	1.096.377.156.925	
Tài sản không phân bổ				142.155.082.819	
Tổng Tài sản				1.238.532.239.744	
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận		- 654.947.369.468		- 654.947.369.468	
Nợ phải trả không phân bổ				7.815.178.993	
Tổng Nợ phải trả				662.762.548.461	

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024	Thương mại		Dịch vụ		Tổng
	và dịch vụ khác	Dịch vụ vận tải	tư vấn quản lý tàu		
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.996.005.250	498.200.884.763	32.860.000.000	540.056.890.013	
Giá vốn	(8.836.210.699)	(310.874.181.342)	(17.906.477.741)	(337.616.869.782)	
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	159.794.551	187.326.703.421	14.953.522.259	202.440.020.231	
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ				(23.210.159.578)	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				179.229.860.653	
Doanh thu hoạt động tài chính				5.134.959.455	
Chi phí tài chính				(74.589.960.105)	
Lợi nhuận khác				289.272.673	
Lợi nhuận kế toán trước thuế				110.064.132.676	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(21.442.897.958)	
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(834.712.166)	
Lợi nhuận trong năm				87.786.522.552	
Thông tin khác					
Khấu hao				153.059.821.788	

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023	Thương mại và dịch vụ khác		Dịch vụ tư vấn quản lý tàu		Tổng VND
	VND	Dịch vụ vận tải VND	VND	VND	
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	81.655.248.854	311.205.566.203	16.576.607.136	409.437.422.193	
Giá vốn	(79.101.012.268)	(193.451.737.164)	(13.143.449.730)	(285.696.199.162)	
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.554.236.586	117.753.829.039	3.433.157.406	123.741.223.031	
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ				(12.203.086.283)	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				111.538.136.748	
Doanh thu hoạt động tài chính				3.661.621.523	
Chi phí tài chính				(68.820.951.271)	
Lợi nhuận khác				728.933.832	
Lợi nhuận kế toán trước thuế				47.107.740.832	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(10.642.837.853)	
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				1.259.142.678	
Lợi nhuận trong năm				37.724.045.657	
Thông tin khác					
Khấu hao				87.913.613.914	

Bộ phận theo khu vực địa lý

Về mặt địa lý, doanh thu từ dịch vụ tư vấn quản lý tàu, bán hàng thương mại và dịch vụ khác toàn bộ được thực hiện ở Việt Nam (trình bày tại Thuyết minh số 25 và 26), trong khi doanh thu dịch vụ vận tải được thực hiện ở quốc tế.

Chi tiết doanh thu và giá vốn theo khu vực địa lý như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu theo khu vực địa lý		
Doanh thu quốc tế	506.759.253.648	311.205.566.203
Doanh thu nội địa	33.297.636.365	98.231.855.990
	540.056.890.013	409.437.422.193
	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn theo khu vực địa lý		
Giá vốn quốc tế	319.517.457.365	193.451.737.164
Giá vốn nội địa	18.099.412.417	92.244.461.998
	337.616.869.782	285.696.199.162

Do đặc thù kinh doanh vận tải bằng tàu biển, tàu biển có thể vừa chạy tuyến nội địa, vừa chạy tuyến quốc tế nên Ban Giám đốc không tách được tài sản và nợ phải trả cho hoạt động vận tải nội địa và vận tải quốc tế. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không tách và trình bày tài sản và nợ phải trả cho hoạt động vận tải nội địa và vận tải quốc tế là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ vận tải	498.200.884.763	311.205.566.203
Doanh thu dịch vụ tư vấn quản lý tàu	32.860.000.000	16.576.607.136
Doanh thu bán hàng thương mại và dịch vụ khác	8.996.005.250	81.655.248.854
	540.056.890.013	409.437.422.193
<i>Trong đó</i>		
<i>Doanh thu với các bên liên quan</i> <i>(Thuyết minh số 34)</i>	-	1.121.911.112

26. GIÁ VỐN HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ vận tải	310.874.181.342	193.451.737.164
Giá vốn dịch vụ tư vấn quản lý tàu	17.906.477.741	13.143.449.730
Giá vốn bán hàng thương mại và dịch vụ khác	8.836.210.699	79.101.012.268
	337.616.869.782	285.696.199.162

27. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.140.104.501	12.252.606.422
Chi phí nhân công	77.943.356.838	58.241.968.683
Chi phí khấu hao tài sản cố định	153.059.821.788	87.913.613.914
Chi phí dịch vụ mua ngoài	105.383.246.233	60.363.050.426
Chi phí khác bằng tiền	300.500.000	419.580.000
	360.827.029.360	219.190.819.445

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	35.423.308	575.804.218
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.081.813.795	3.085.817.305
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.017.722.352	-
	5.134.959.455	3.661.621.523

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	72.734.156.475	67.609.076.069
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.451.307.628	679.875.202
Chi phí tài chính khác	404.496.002	532.000.000
	74.589.960.105	68.820.951.271

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	149.150.425	249.348.437
Chi phí cho nhân viên	4.626.439.298	4.745.311.066
Chi phí khấu hao tài sản cố định	717.152.863	762.909.655
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.416.916.992	6.120.937.125
Chi phí khác	300.500.000	324.580.000
	23.210.159.578	12.203.086.283

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	110.064.132.676	47.107.740.832
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	3.323.440.170	6.635.564.021
<i>Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng</i>	650.234.513	697.989.642
<i>Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm</i>	6.823.317.575	1.114.569.521
Thu nhập tính thuế	107.214.489.784	53.326.724.974
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	21.442.897.958	10.665.344.995
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	(22.507.142)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21.442.897.958	10.642.837.853

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế.

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty như sau:

	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	87.786.522.552	37.724.045.657
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(6.145.056.579)	(2.640.683.196)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	81.641.465.973	35.083.362.461
Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phần)	50.035.493	34.484.244
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.632	1.017

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được tính trên cơ sở của lợi nhuận sau thuế của năm tài chính như trên và số liệu ước tính quỹ khen thưởng, phúc lợi bằng 7% lợi nhuận sau thuế. Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu với cơ sở trên nhằm phục vụ cho việc so sánh thông tin giữa hai năm do Công ty chưa có kế hoạch cho việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được trình bày lại do ảnh hưởng của số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi thực tế được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

	Số đã báo cáo VND	Thay đổi VND	Số trình bày lại VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	37.724.045.657	-	37.724.045.657
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	<u>(2.274.990.006)</u>	<u>(365.693.190)</u>	<u>(2.640.683.196)</u>
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	35.449.055.651	(365.693.190)	35.083.362.461
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	34.484.244	-	34.484.244
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>1.028</u>	<u>(11)</u>	<u>1.017</u>

33. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty là bên đi thuê:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	<u>8.086.487.332</u>	<u>1.736.955.000</u>

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	6.681.572.543	7.960.302.950
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	<u>29.773.058.000</u>	<u>36.376.280.966</u>
	<u>36.454.630.543</u>	<u>44.336.583.916</u>

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê Công ty phải thanh toán cho việc thuê văn phòng Công ty và các khoản thuê hoạt động khác. Hợp đồng thuê văn phòng được ký mới với thời hạn thuê từ ngày 01 tháng 02 năm 2024 đến ngày 14 tháng 11 năm 2028.

Công ty là bên cho thuê:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	<u>498.638.521.128</u>	<u>311.603.202.571</u>

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có các khoản cam kết cho thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	509.260.210.005	433.040.850.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	<u>1.308.364.200.000</u>	<u>689.922.750.000</u>
	<u>1.817.624.410.005</u>	<u>1.122.963.600.000</u>

Khoản cam kết cho thuê hoạt động thể hiện khoản tiền Công ty sẽ thu từ Maersk Tankers A/S thông qua việc cho thuê các tàu Goby (từ ngày 01 tháng 10 năm 2024), Orion (từ ngày 01 tháng 10 năm 2024) và Windsor (từ ngày 08 tháng 7 năm 2024) với thời hạn thuê 48 tháng. Khoản doanh thu ước tính này dựa trên thỏa thuận hợp đồng với Maersk Tankers A/S về doanh thu cho thuê theo ngày. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty chưa thanh toán các khoản đặt cọc về vốn hoạt động theo các hợp đồng ký với Maersk Tankers A/S với số tiền là 250.000 Đô la Mỹ/tàu.

Ngoài ra, khoản cam kết cho thuê hoạt động còn thể hiện khoản tiền Công ty sẽ thu từ Seastar Maritime Co., Ltd. thông qua việc cho thuê tàu Loyal với thời hạn 03 năm từ ngày 01 tháng 8 năm 2023.

Cam kết đầu tư tài sản có giá trị lớn

Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường lần 1 năm 2024 số 02/2024/NQ-PCT-ĐHCD ngày 31 tháng 5 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông đã phê duyệt kế hoạch đầu tư tàu số 05 loại chở dầu sản phẩm/hóa chất trọng tải khoảng 19.000 – 25.000 DWT với tổng mức đầu tư không vượt quá 30,424 triệu Đô la Mỹ. Tại ngày 26 tháng 12 năm 2024, Công ty đã ký hợp đồng mua bán tàu Opec Victory với Công ty TNHH Vận Tải Biển Châu Á Thái Bình Dương với trị giá 634.750.000.000 đồng. Vào ngày 02 tháng 01 năm 2025, Công ty đã hoàn tất các thủ tục và nhận bàn giao tàu này (Thuyết minh số 36).

Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường lần 2 năm 2024 số 03/2024/NQ-PCT-ĐHCD ngày 03 tháng 12 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông đã phê duyệt phương án đầu tư đóng mới 04 tàu chở dầu/hóa chất có trọng tải khoảng 25.900 DWT với giá trị đầu tư không vượt quá 48.155.800 Đô la Mỹ/tàu. Theo Nghị quyết số 05/2025/NQ-PCT-HĐQT ngày 25 tháng 02 năm 2025, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt việc nhận chuyển nhượng 04 hợp đồng đóng mới từ Công ty TNHH Vận tải Biển Châu Á Thái Bình Dương với giá đóng mới là 44.825.000 Đô la Mỹ/tàu. Tại ngày 26 tháng 02 năm 2025, Công ty đã thực hiện ký kết các hợp đồng nhận chuyển nhượng này với Công ty TNHH Vận tải Biển Châu Á Thái Bình Dương và Wuhu Shipyard Co., Ltd. (Thuyết minh số 36).

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Ông Đỗ Anh Việt

Bà Trần Thị Thu Hà

Ông Trần Vọng Phúc

Ông Cao Đức Sơn

Ông Nguyễn Hồng Hiệp

Công ty Cổ phần Thương mại

Dịch vụ Hàng hải Hưng Phát

Mối quan hệ

Cổ đông sở hữu 26,57% vốn góp

Cổ đông sở hữu 22,29% vốn góp

Cổ đông sở hữu 22,13% vốn góp

Cổ đông sở hữu 18,56% vốn góp (trở thành cổ đông lớn nắm giữ trên 5% cổ phần kể từ ngày 08 tháng 4 năm 2024)

Cổ đông (không còn là cổ đông lớn nắm giữ trên 5% cổ phần kể từ ngày 08 tháng 4 năm 2024)

Trong năm 2023, Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt

Trong năm 2023, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với bên liên quan là Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Hàng Hải Hưng Phát như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng		
Phí tư vấn quản lý tàu	-	1.121.911.112
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Mua khí hóa lỏng LPG	-	12.192.075.000
Giao dịch khác		
Hoàn ứng cọc đơn hàng	-	13.000.000.000

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng Quản trị		
Bà Nguyễn Thị Ngọc Đẹp	273.445.840	565.551.440
Ông Trần Trung Quốc	70.000.000	-
Ông Lê Hoàng Phương	6.000.000	21.000.000
Ông Hoàng Anh Quân	15.000.000	21.000.000
Ông Võ Ngọc Phụng	56.000.000	-
Bà Lê Thị Mai	15.000.000	36.000.000
Ông Phạm Xuân Quang	56.000.000	-
Ông Nguyễn Sơn Lâm	15.000.000	36.000.000
Ông Phạm Ngọc Hà	-	36.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	71.000.000	36.000.000
Ông Lê Anh Nam	56.000.000	-
	633.445.840	751.551.440
Ban Điều hành		
Ông Võ Ngọc Phụng	680.987.280	-
Bà Lê Thị Mai	82.585.759	263.142.389
Ông Nguyễn Sơn Lâm	220.744.563	68.720.850
Ông Đoàn Nguyên Sơn	708.737.000	658.087.850
Ông Nguyễn Văn Kiêu	111.103.545	182.431.856
Ông Phạm Xuân Quang	276.535.914	-
Ông Hoàng Anh Quân	179.844.000	-
Bà Nguyễn Thị Hồng Thúy	359.311.477	-
Bà Lê Thanh Chi	482.254.495	413.502.426
	3.102.104.033	1.585.885.371
Ban Kiểm soát		
Bà Nguyễn Thị Ngọc Đẹp	221.306.880	-
Bà Đào Ngọc Mai	7.500.000	18.000.000
Bà Đặng Thị Dung	10.000.000	24.000.000
Bà Vũ Thị Thanh Thanh	7.500.000	18.000.000
Bà Chu Thị Mai Hương	21.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Thu Tâm	21.000.000	-
	288.306.880	60.000.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư chủ yếu Công ty với bên liên quan là Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Hàng hải Hưng Phát như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu khách hàng	-	1.800.000.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn	-	2.400.000.000

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền lãi vay đã trả trong năm không bao gồm số tiền 2.106.741.479 đồng (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.170.908.712 đồng), là số tiền lãi phát sinh trong năm nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.


Ngoài ra, tiền thu đi vay và tiền chi trả nợ gốc vay trong năm không bao gồm số tiền 120.000.000.000 đồng (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023: 0 đồng) là giá trị các khoản vay có thời hạn thanh toán không quá 3 tháng được trình bày trên cơ sở thuần.


36. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH


Vào ngày 02 tháng 01 năm 2025, Công ty đã hoàn tất các thủ tục và nhận bàn giao tàu số 05 – tàu PCT Artemis (tên cũ: Opec Victory) từ Công ty TNHH Vận tải Biển Châu Á Thái Bình Dương với giá trị mua tàu là 634.750.000.000 đồng. Khoản chi đầu tư này được tài trợ một phần bởi khoản vay mới được cấp bởi Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú trong tháng 01 năm 2025 với hạn mức tín dụng là 427.250.000.000 đồng.

Ngoài ra, theo Nghị quyết số 02/2025/NQ-PCT-HĐQT ngày 13 tháng 01 năm 2025, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt việc được cấp tín dụng từ Ngân hàng TMCP Quân đội (MB) – Chi nhánh An Phú với mục đích tái tài trợ khoản vay tại Ngân hàng TMCP Bảo Việt. Trong tháng 01 năm 2025, Công ty đã tiến hành việc ký kết và tái tài trợ theo phê duyệt này.

Theo Nghị quyết số 05/2025/NQ-PCT-HĐQT ngày 25 tháng 02 năm 2025, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt việc nhận chuyển nhượng 04 hợp đồng đóng mới từ Công ty TNHH Vận tải Biển Châu Á Thái Bình Dương với giá đóng mới là 44.825.000 Đô la Mỹ/tàu. Tại ngày 26 tháng 02 năm 2025, Công ty đã thực hiện ký kết các hợp đồng nhận chuyển nhượng này với Công ty TNHH Vận tải Biển Châu Á Thái Bình Dương và Wuhu Shipyard Co., Ltd.


Trương Đỗ Thanh Ngân
Người lập biểu


Lê Thanh Chi
Kế toán trưởng


Võ Ngọc Phụng
Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2025

